

KẾ HOẠCH

Thực hiện công tác phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2024 và giai đoạn 2025 - 2030

Căn cứ Kế hoạch số 109-KH/TU ngày 12/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Định về thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới; trên cơ sở đề nghị của Sở lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 171/TTr-SLĐTBXH ngày 20/9/2024, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện với các nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tổ chức thực hiện tốt chính sách, pháp luật bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN); tăng nhanh diện bao phủ người tham gia BHXH nhất là BHXH tự nguyện, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Cụ thể hoá các mục tiêu phát triển BHXH thành chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Yêu cầu

- Việc thực hiện chính sách BHXH phải có bước đi, lộ trình phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu an sinh xã hội của nhân dân.

- Xác định rõ trách nhiệm của các ngành, các cấp, các cơ quan, tổ chức có liên quan và đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thống nhất giữa các cơ quan, đơn vị trong việc triển khai thực hiện. Quá trình tổ chức thực hiện phải thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, đánh giá, cập nhật kịp thời những chủ trương, nhiệm vụ mới đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn; đề cao tinh thần chủ động, quyết tâm, đổi mới, sáng tạo, bảo đảm chất lượng, hiệu quả chính sách BHXH.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện có hiệu quả các chế độ, chính sách BHXH; tăng nhanh diện bao phủ đối tượng tham gia BHXH, nhất là BHXH tự nguyện; phấn đấu thực hiện mục

tiêu BHXH cho mọi người lao động. Quản lý sử dụng an toàn và bảo đảm cân đối Quỹ BHXH. Xây dựng hệ thống BHXH hiện đại, chuyên nghiệp, hiệu quả cao, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế.

Phát triển nhanh và bền vững người tham gia BHXH, BHTN, người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội; chú trọng tăng người tham gia BHXH tự nguyện; nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp gặp khó khăn để hướng dẫn, giải quyết các vướng mắc trong thực hiện chính sách hỗ trợ của nhà nước, của tỉnh, chủ sử dụng lao động duy trì việc làm, thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ đóng BHXH, BHTN cho người lao động theo đúng quy định.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Về Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH

- Phân đầu đến năm 2024, tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt 22,50%, trong đó: tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH bắt buộc đạt 19,15%, tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH tự nguyện đạt 3,35%.

- Phân đầu đến **năm 2030**, tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt **41,2%**, trong đó: Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH bắt buộc đạt **36,20%**, tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH tự nguyện đạt **5,00%**.

Từ năm 2024 đến năm 2030, tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH bình quân mỗi năm tăng **3,28%**, trong đó: tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH bắt buộc tăng bằng bình quân 2,88%, tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH tự nguyện tăng bình quân 0,41%.

2.2. Về Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHTN

- Phân đầu đến năm 2024, tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHTN đạt 18,04%, tăng 2,89% so với năm 2023.

- Phân đầu đến năm 2030, tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHTN đạt **34,2%**, tăng 19,05% so với năm 2023.

Từ năm 2024 đến năm 2030, tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHTN bình quân mỗi năm tăng **2,72%**.

2.3. Về Tỷ lệ số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội

- Năm 2024: Tỷ lệ số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội đạt 12,95%.

- Năm 2030: Tỷ lệ số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội đạt 41,50%.

3. Thời gian thực hiện: Năm 2024 và giai đoạn từ năm 2025 - 2030

III. NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền

- Tăng cường tuyên truyền Luật BHXH sửa đổi đến mọi tầng lớp nhân dân bằng nhiều hình thức phù hợp, hiệu quả như: Thiết lập các chuyên mục, chương trình, tin, bài trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh, Báo Bình Định, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Website Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Thông tin và Truyền thông, BHXH tỉnh, các sở, ban, ngành, địa phương liên quan và trên các trang mạng xã hội. Đẩy mạnh tuyên truyền trực tiếp tại cơ sở, trong đó tập trung vào việc tổ chức các hội nghị đối thoại, tư vấn về chế độ chính sách BHXH, BHTN cho các nhóm người tham gia; tạo diễn đàn để chủ sử dụng lao động, người lao động, người dân có thể trao đổi và giải đáp những vướng mắc trực tiếp hoặc trực tuyến khi triển khai thực hiện Luật BHXH.

- Tập trung đối thoại trực tiếp tư vấn về chính sách BHXH, BHTN; tập huấn trang bị kiến thức về BHXH, BHTN và kỹ năng tuyên truyền cho cán bộ truyền thông chuyên trách các cấp; đẩy mạnh tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống loa truyền thanh xã, phường, thị trấn.

- Các hoạt động tuyên truyền phải gắn với mục tiêu mở rộng và phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHTN trên địa bàn; trong đó, chú trọng tuyên truyền, giải thích những vấn đề đang được xã hội quan tâm, liên quan đến chế độ, chính sách pháp luật BHXH, BHTN nhằm định hướng tư tưởng, dư luận xã hội hiểu đúng tính chất của vấn đề.

- Công tác tuyên truyền phải được thực hiện thường xuyên, liên tục đảm bảo cho người lao động, người sử dụng lao động và nhân dân tiếp cận đầy đủ những thông tin về những nội dung cơ bản, những điểm mới sửa đổi của chính sách, pháp luật về BHXH, BHTN; hình thức tham gia liên thông giữa BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện; tuyên truyền khuyến khích người lao động tích lũy thời gian tham gia BHXH để đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí ổn định cuộc sống khi đã hết tuổi lao động, không nên hưởng chế độ BHXH một lần khi còn trong tuổi lao động; tuyên truyền kết quả thực hiện chính sách pháp luật BHXH, BHTN đảm bảo quyền lợi và lợi ích thiết thực cho đối tượng và nhân dân trên địa bàn.

- Đẩy mạnh việc mở rộng mạng lưới nhân viên của Tổ chức dịch vụ thu để phối hợp truyền thông trực tiếp đến người dân về chính sách, chế độ, công tác cải cách thủ tục hành chính trong hệ thống Ngành BHXH.

2. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo trong công tác phát triển người tham gia BHXH, BHTN, người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể chính trị - xã hội tiếp tục phát huy tinh thần đoàn kết toàn dân, tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân, người lao động tích cực tham gia BHXH tự nguyện, BHTN với tinh thần tương thân, tương ái, chia sẻ rủi ro giữa người khỏe và người bệnh; tham gia giám sát việc thực hiện các quy định pháp luật có liên quan đến công tác BHXH, BHTN. Chỉ đạo các ban công tác mặt trận thôn, khu phố phối hợp với tổ dân phố thực hiện tuyên truyền vận động Nhân dân tại các địa bàn dân cư, giúp nhân dân, người lao động nắm rõ chính sách an sinh xã hội và tích cực tham gia BHXH tự nguyện, BHTN.

- BHXH tỉnh chỉ đạo BHXH các huyện, thị xã tham mưu UBND cùng cấp, Ban Chỉ đạo thực hiện chính sách BHXH, bảo hiểm y tế, BHTN (*gọi tắt Ban Chỉ đạo*) và phối hợp Ban Chỉ đạo cấp xã, các đoàn thể chính trị - xã hội các phường, xã, thị trấn, Tổ chức dịch vụ thu thực hiện đẩy mạnh công tác truyền thông, tuyên truyền chính sách BHXH tự nguyện qua loa đài truyền thanh cơ sở nhằm làm cho người dân hiểu và thực hiện ngày càng tốt hơn nữa chủ trương của Đảng và Nhà nước về chính sách người tham gia BHXH tự nguyện trên địa bàn; Phối hợp với UBND các xã, phường và Tổ chức dịch vụ thu trên địa bàn rà soát năm cụ thể đối tượng tiềm năng, người tham gia đến hạn tiếp tục đóng từ dữ liệu của ngành, triển khai tổ chức hội nghị truyền thông theo kịch bản phát triển người tham gia BHXH, BHTN năm 2024 và các năm tiếp theo; Đôn đốc các Tổ chức dịch vụ thu thực hiện đầy đủ quy trình các bước: Trước, trong và sau hội nghị, nắm bắt thông tin, đôn đốc người dân có nguyện vọng tham gia BHXH, BHTN mới, tái tục nộp tiền kịp thời; BHXH huyện, thị xã với vai trò thường trực Ban Chỉ đạo cấp huyện tham mưu xây dựng kế hoạch để Ban Chỉ đạo cấp huyện làm việc với Ban Chỉ đạo cấp xã để phát triển người tham gia BHXH tự nguyện hoàn thành chỉ tiêu Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh giao.

3. Tăng cường phối hợp thực hiện công tác BHXH, BHTN giữa các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Thường xuyên kiện toàn Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, huyện, xã. Bám sát chỉ tiêu, kế hoạch đề ra, kịp thời chỉ đạo, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện của địa phương.

- Ký kết hoặc sửa đổi bổ sung các quy chế, chương trình phối hợp giữa các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức chính trị - xã hội với cơ quan BHXH các cấp trong việc thực hiện chế độ, chính sách BHXH, BHTN. Hàng năm, tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện quy chế phối hợp.

- Thực hiện cơ chế chia sẻ kịp thời các thông tin có liên quan giữa Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, cơ quan Thuế, cơ quan BHXH và cơ quan Công an để cập nhật kịp thời thông tin về số lượng doanh nghiệp hoạt động, người lao động nhằm đảm bảo quyền lợi cho người lao động được tham gia BHXH, BHTN, ngăn chặn một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có biểu hiện chây ì, trốn đóng BHXH, BHTN cho người lao động.

- Tăng cường quản lý chặt chẽ các đơn vị ngoài quốc doanh, ngoài công lập thuộc nhóm tham gia BHXH, BHTN; thực hiện các biện pháp buộc người sử dụng lao động phải thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ đóng BHXH, BHTN cho người lao động; giảm thiểu tới mức thấp nhất tình trạng trốn đóng, hoặc thường xuyên để chậm đóng BHXH, BHTN.

- Các ban, ngành thường xuyên phối hợp thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đóng BHXH, BHTN tại các đơn vị sử dụng lao động, phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về BHXH, BHTN; đặc biệt là các trường hợp gian lận, trục lợi quỹ BHXH, BHTN, những đơn vị có dấu hiệu vi phạm trong việc thu đóng, giải quyết các chế độ BHXH, BHTN.

4. Giải pháp phát triển người tham gia BHXH, BHTN, người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội

- Xây dựng kịch bản phát triển người tham gia BHXH, BHTN theo từng tháng để tổ chức thực hiện; triển khai phát triển người tham gia BHXH, BHTN hằng tuần, hằng tháng linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế; đánh giá kết quả thực hiện trong tháng để làm cơ sở triển khai cho tháng tiếp theo.

- BHXH tỉnh phối hợp với Cục Thuế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tiếp tục rà soát, cập nhật bổ sung thông tin, chia sẻ dữ liệu đơn vị sử dụng lao động và người lao động thực tế làm việc, có thu nhập (*hưởng tiền lương, tiền công*).

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp đăng ký thành lập, có hoạt động nhưng chưa tham gia hoặc tham gia chưa đầy đủ BHXH, BHTN cho người lao động theo dữ liệu ngành Thuế, sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp.

- BHXH tỉnh phối hợp với các cơ quan ban ngành, đoàn thể tổ chức các hội nghị tư vấn, đối thoại với người lao động tại các đơn vị chưa đóng, đóng chưa đầy đủ BHXH, BHTN cho người lao động.

5. Giải pháp phát triển đối tượng tham gia BHXH tự nguyện

5.1. Yêu cầu

- Quản lý tập trung đối tượng tham gia tham gia BHXH tự nguyện đảm bảo uy tín về chính sách an sinh, đảm bảo quyền lợi cho Người dân khi tham gia.

- Đảm bảo chỉ tiêu phát triển Người tham gia BHXH tự nguyện năm 2024 và các năm tiếp theo; trên cơ sở mở rộng kênh phát triển người tham gia BHXH qua đội ngũ trưởng thôn, tổ trưởng dân phố. Từ đó, tăng độ bao phủ người tham gia BHXH đến tận thôn, xóm, xã, phường... để người dân có thể nhanh chóng tham gia, thụ hưởng tiện ích và lợi ích của chính sách.

5.2. Đối tượng tiềm năng

a. Đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, làng, khu phố, đội trưởng, đội phó dân phòng; dân quân tự vệ; Tổ bảo an ninh, trật tự ở cơ sở:

Stt	Đối tượng	Tổng số (người)	Đã tham gia BHXH (người)	Chưa tham gia BHXH (người)
1	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, làng, khu phố	3.830	1.242	2.588
2	Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở	3.949	564	3.385
	Tổng cộng	7.779	1.806	5.973

b. Đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, ngành Giáo dục (khoảng 166.558 người).

- Người lao động hợp đồng lao động (HĐLĐ) dưới 01 tháng, học việc, thử việc trong các doanh nghiệp không thuộc đối tượng đóng BHXH bắt buộc, ước khoảng trên 20.000 người.

- Xã viên Hợp tác xã không hưởng lương thường xuyên, không thuộc đối tượng đóng BHXH bắt buộc, ước khoảng 2.500 người.

- Chủ Hộ kinh doanh cá thể: Chủ hộ, nhân viên làm việc bán thời gian (không có HĐLĐ), ước khoảng trên 98.145 hộ, với số lao động 142.808 người.

- Các cô bảo mẫu làm việc bán thời gian, giáo viên HĐLĐ theo năm học: ước khoảng 1.250 người.

c. Các đối tượng như: lái xe Grab, lái xe taxi, lao động các làng nghề, công nhân làm hàng gia công, buôn bán nhỏ, người có thu nhập từ nguồn khác chưa tham gia BHXH tự nguyện (khoảng 12.400 người), trong đó: Lái xe Grab, lái xe taxi: khoảng 750 người; Lao động các làng nghề: khoảng 2.500 người; Công nhân làm hàng gia công: khoảng 3.650 người; Người có thu nhập từ nguồn khác: khoảng 5.500 người.

5.3. Phương thức thực hiện

- Giao Tổ chức dịch vụ thu Bưu điện tỉnh phối hợp với BHXH tỉnh xây dựng phương án phát triển người tham gia BHXH tự nguyện theo từng nhóm đối tượng như trên cụ thể: từng huyện, xã; đồng thời giao cho Bưu điện huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện theo phương án.

- Tổ chức dịch vụ thu Bưu điện tỉnh gửi phương án phát triển người tham gia BHXH tự nguyện cho BHXH tỉnh để biết.

- Định kỳ trước ngày 05 hàng tháng, báo cáo kết quả, khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong tổ chức thực hiện cho Sở Lao động Thương binh và Xã hội và BHXH tỉnh để biết, kịp thời giải quyết.

IV. NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN

Từ nguồn kinh phí của ngành BHXH theo Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính ngành BHXH Việt Nam.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng chương trình, kế hoạch để tổ chức triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này; định kỳ hàng quý, 06 tháng, hàng năm báo cáo đánh giá kết quả thực hiện về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với BHXH tỉnh và các cơ quan liên quan tham mưu, đề xuất UBND tỉnh giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH cho các địa phương hàng năm. Phối hợp tuyên truyền về chính sách BHXH trên địa bàn tỉnh để phát triển đối tượng tham gia.

- Chủ trì, phối hợp với BHXH tỉnh, Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu đề xuất thành lập đoàn liên ngành để kiểm tra, thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật về lao động, BHXH, BHTN nhằm kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm, nhất là hành vi trốn đóng, chậm đóng, gian lận, trục lợi quỹ BHXH, BHTN theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với BHXH tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Cục Thống kê, Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh, đối chiếu, xác định số lao động thuộc diện tham gia BHXH của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác để có giải pháp quản lý, phát triển người tham gia BHXH, BHTN, bảo vệ quyền lợi tham gia BHXH, BHTN của người lao động.

2. Sở Tài chính

Hàng năm, căn cứ vào khả năng và tình hình thực tế ngân sách địa phương, trên cơ sở đề xuất của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, BHXH tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổng hợp, tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xem xét, cân đối, bố trí nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch phù hợp, theo phân cấp và đảm bảo đúng quy định hiện hành.

3. Sở Thông tin và Truyền thông

- Phối hợp với BHXH tỉnh hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng, tăng thời lượng, nội dung tuyên truyền về các chính sách, chế độ BHXH, BHTN, tạo sự đồng thuận của các ngành, các cấp, các doanh nghiệp và người dân trong việc thực hiện chính sách BHXH, BHTN.

- Chỉ đạo Đài Truyền thanh cấp huyện, xã phát sóng về các chính sách, chế độ BHXH, BHTN mỗi tuần 2 lần vào thời điểm thích hợp để người dân được nghe, được biết.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chỉ đạo các trường học, cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh rà soát các giáo viên hợp đồng lao động theo năm học, khi hết hạn hợp đồng lao động trong thời gian nghỉ hè vận động tham gia BHXH tự nguyện; đồng thời phối hợp với cơ quan BHXH tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo, rà soát các trường mầm non dân lập, tư thục chưa tham gia BHXH yêu cầu tham gia BHXH đúng theo quy định Luật BHXH. Đặc biệt các trường mầm non có các cô bảo mẫu làm việc bán thời gian vận động tham gia BHXH tự nguyện để được hưởng lương hưu theo quy định.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Hàng tháng cung cấp cho cơ quan BHXH tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thông tin về các doanh nghiệp mới được thành lập và các doanh nghiệp phá sản, giải thể,... yêu cầu các doanh nghiệp mới thành lập chấp hành nghiêm chính sách, pháp luật về BHXH, BHTN cho người lao động theo quy định của pháp luật.

6. Sở Giao thông vận tải

Chỉ đạo các doanh nghiệp hoạt động ngành nghề vận tải trên địa bàn tỉnh có

trách nhiệm tham gia BHXH, BHTN cho người lao động đúng theo quy định của Luật. Đối với các lao động lái xe công nghệ Grab, tài xế lái xe taxi (hợp đồng theo hình thức kinh doanh) yêu cầu phải tham gia BHXH tự nguyện để được hưởng lương hưu theo quy định.

7. Sở Công Thương

Hàng năm cung cấp cho cơ quan BHXH tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thông tin về các doanh nghiệp, các dự án mới trong các cụm công nghiệp.

8. Cục Thuế tỉnh

- Phối hợp với cơ quan BHXH tỉnh chia sẻ số liệu về số lao động hưởng tiền lương, tiền công và tổng quỹ lương quyết toán thuế của các đơn vị sử dụng lao động có đăng ký mã số thuế mà ngành Thuế đang quản lý, nhằm quản lý mức đóng, số người đóng BHXH phục vụ công tác của từng ngành; Thông qua công tác quản lý thu thuế, giám sát việc thực hiện trích nộp BHXH của các đơn vị sử dụng lao động theo quy định pháp luật; phối hợp với cơ quan BHXH báo cáo cơ quan chức năng danh sách các đơn vị thực hiện chưa đúng, chưa đủ theo quy định pháp luật về BHXH để có biện pháp xử lý kịp thời. Đồng thời, vận động các doanh nghiệp thành lập mới tham gia BHXH, BHTN theo quy định của pháp luật.

- Tham gia các đoàn công tác liên ngành thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện chính sách thuế, chính sách pháp luật về BHXH trên địa bàn tỉnh do UBND tỉnh, UBND cấp huyện quyết định thành lập theo phân cấp quản lý.

9. Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, BHXH tỉnh xây dựng kế hoạch thường xuyên tuyên truyền, đối thoại, phổ biến pháp luật cho người sử dụng lao động và người lao động chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về lao động, BHXH, BHTN; đồng thời cung cấp cho BHXH tỉnh danh sách doanh nghiệp mới đi vào hoạt động hàng tháng, quý để có cơ sở theo dõi, quản lý, đối chiếu, phát triển mở rộng đối tượng tham gia.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, BHXH tỉnh và các cơ quan liên quan lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra về đóng BHXH, BHTN tại các đơn vị sử dụng lao động có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật của các doanh nghiệp; giải quyết hiệu quả, xử lý kịp thời các vướng mắc về chính sách liên quan đến BHXH, BHTN cho các doanh nghiệp và người lao động trong quá trình thực hiện; đề xuất khen thưởng các đơn vị sử dụng lao động chấp hành tốt hoặc kiến nghị với cơ quan chức năng xử lý những doanh nghiệp vi phạm.

15. Bảo hiểm xã hội tỉnh

- Hàng năm xây dựng kế hoạch, đề ra các giải pháp thiết thực, cụ thể để triển khai tổ chức thực hiện nhằm đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHTN trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch này. Đồng thời, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan tham mưu, đề xuất

UBND tỉnh giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHTN cho UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục Thuế tỉnh, Cục Thống kê, Ban Quản lý Khu Kinh tế và các cơ quan liên quan xác định số đơn vị, số lao động thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc, BHTN kịp thời hướng dẫn, đôn đốc đơn vị sử dụng lao động đăng ký tham gia đầy đủ cho người lao động theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai đồng bộ, có hiệu quả các hình thức thông tin, tuyên truyền về chế độ, chính sách BHXH, BHTN thông qua việc xây dựng kế hoạch phối hợp các cơ quan truyền thông trên địa bàn; đồng thời chủ động đề ra giải pháp, mô hình tuyên truyền theo kế hoạch của ngành.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh rà soát, xác định đơn vị, doanh nghiệp vi phạm nhiều lần hoặc vi phạm kéo dài, phối hợp các ngành chức năng đưa vào kế hoạch thanh tra hàng năm.

- Tăng cường thanh tra chuyên ngành về đóng BHXH, BHTN cho người lao động tại các đơn vị sử dụng lao động; đồng thời rà soát, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thanh tra, kiểm tra liên ngành đối với các doanh nghiệp chưa đóng, đóng chưa đầy đủ BHXH, BHTN cho người lao động; đề xuất các cơ quan quản lý nhà nước có biện pháp xử lý các đơn vị, doanh nghiệp trốn đóng BHXH, BHTN, không thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách về BHXH, BHTN đối với người lao động hoặc chây ì, không chấp hành kết luận sau thanh tra, kiểm tra; không chấp hành các quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp về chính sách, pháp luật BHXH, BHTN, về quyền lợi và trách nhiệm khi tham gia BHXH, BHTN. Định kỳ hằng tuần, tháng cung cấp thông tin về chính sách BHXH, BHTN để phát thanh trên đài truyền thanh xã, phường, thị trấn vào khung giờ vàng của ngày.

- Tiếp tục phối hợp với cơ quan Thuế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và các ngành, địa phương liên quan nắm bắt thông tin về các doanh nghiệp mới được thành lập, tình hình hoạt động của doanh nghiệp để xác định rõ thông tin, dự địa lao động trong diện tham gia BHXH, BHTN làm cơ sở hướng dẫn, đôn đốc, yêu cầu các doanh nghiệp tham gia đầy đủ BHXH, BHTN cho người lao động, khắc phục tình trạng trốn đóng, chậm đóng BHXH, BHTN, đảm bảo tiến độ thu, giảm thấp nhất số chậm đóng BHXH, BHTN so với chỉ tiêu BHXH Việt Nam giao.

- Thường xuyên chia sẻ với Công an tỉnh về tình hình các đơn vị sử dụng lao động có dấu hiệu vi phạm pháp luật về lĩnh vực BHXH, BHTN phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát (trốn đóng, gian lận, trục lợi BHXH, BHTN,...).

- Xây dựng kế hoạch đào tạo nhân viên Tổ chức dịch vụ thu, các hội đoàn thể (đủ điều kiện làm Tổ chức dịch vụ thu) xã, phường, thị trấn phủ kín từng địa bàn thôn (khu vực), xóm, bản, làng; đặc biệt chú trọng tuyên truyền, vận động,

phát triển người tham gia BHXH tự nguyện theo các nhóm đối tượng như: nông dân, đồng bào dân tộc thiểu số, người làm việc trong các hội nghề nghiệp.

- Phối hợp với Bureau điện tỉnh xây dựng phương án thu BHXH tự nguyện; đồng thời cung cấp danh sách cán bộ không chuyên trách cấp thôn; Tổ bảo vệ an ninh, trật tự cấp thôn; hợp đồng lao động dưới 01 tháng, hợp đồng thử việc tại các doanh nghiệp,... cho Bureau điện tỉnh vận động thu BHXH tự nguyện.

11. Cục Thống kê tỉnh

Khi có số liệu thống kê các doanh nghiệp trên địa tỉnh phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, BHXH tỉnh để kiểm tra, rà soát phát triển người tham gia BHXH.

12. Thanh tra tỉnh

Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh và các cơ quan liên quan tiến hành thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về đóng BHXH, tập trung thanh tra các đơn vị, doanh nghiệp trốn đóng, không đóng, chưa tham gia đầy đủ cho người lao động thuộc diện phải tham gia BHXH, BHTN theo quy định.

13. Công an tỉnh

- Điều tra, xử lý các cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật, tội phạm liên quan đến lĩnh vực BHXH, BHTN (trốn đóng, gian lận, trục lợi BHXH, BHTN,...); tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố trong lĩnh vực BHXH, BHTN; thông báo kết quả điều tra, xử lý cho cơ quan BHXH tỉnh Bình Định biết.

- Phối hợp BHXH tỉnh triển khai các biện pháp nghiệp vụ, phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực BHXH, BHTN; cử cán bộ tham gia các đoàn thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm theo đề nghị của BHXH tỉnh. Hướng dẫn các đơn vị thuộc BHXH tỉnh Bình Định về thủ tục, trình tự, hồ sơ, biểu mẫu khi chuyển hồ sơ, tài liệu các vụ việc vi phạm pháp luật sang cơ quan điều tra để xử lý theo quy định của pháp luật.

14. Liên minh hợp tác xã tỉnh

Chỉ đạo các Hợp tác xã trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tham gia BHXH, BHTN cho người lao động đúng theo quy định của Luật. Đối với các lao động xã viên hợp tác xã (hợp đồng theo hình thức kinh doanh, làm việc bán thời gian) yêu cầu phải tham gia BHXH tự nguyện để được hưởng lương hưu theo quy định.

15. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các hội, đoàn thể tỉnh

Chỉ đạo tăng cường công tác tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên tích cực tham gia BHXH; tham gia giám sát việc thực hiện Kế hoạch này.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện ký kết các chương trình, kế hoạch với BHXH tỉnh về tuyên truyền chính sách BHXH, đặc biệt là BHXH tự nguyện, xây dựng các mô hình vận động hỗ trợ cán bộ, hội viên trong các cấp hội và người dân tích cực tham gia BHXH tự nguyện.

- Tham gia cùng với các tổ chức đại diện cho người lao động trong công tác

tuyên truyền chính sách BHXH, BHTN nhằm phát triển đối tượng tham gia BHXH tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh.

16. Đề nghị Liên đoàn Lao động tỉnh

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, BHXH tỉnh và các ngành liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện tuyên truyền thường xuyên, liên tục nhằm chuyên tải đầy đủ thông tin về chính sách BHXH, BHTN thông qua hình thức đối thoại, tư vấn, giải đáp trực tiếp cho người lao động tại các đơn vị, doanh nghiệp.

- Chỉ đạo tổ chức Công đoàn các cấp tăng cường tuyên truyền, vận động người lao động tham gia BHXH, BHTN và tích lũy thời gian tham gia BHXH để đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí hàng tháng; giám sát việc thực thi pháp luật tại các đơn vị, doanh nghiệp; thực hiện khởi kiện ra Tòa án đối với hành vi vi phạm pháp luật về BHXH gây ảnh hưởng đến quyền lợi và lợi ích hợp pháp của người lao động.

17. Đề nghị Bureau điện tỉnh

- Phối hợp với BHXH tỉnh xây dựng phương án thu BHXH tự nguyện, nghiêm túc tổ chức thực hiện theo phương án đã xây dựng; mở rộng nhân viên thu phủ kín từng địa bàn thôn (khu vực), xóm, bản, làng.

- Phối hợp các cơ quan ban, ngành trên địa bàn tỉnh để thu thập thông tin khách hàng tiềm năng vận động tham gia BHXH tự nguyện hoàn thành chỉ tiêu, kế hoạch được giao, góp phần thực hiện chính sách an sinh, xã hội của địa phương.

- Cử cán bộ tham gia vào Ban chỉ đạo các phường, xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

- Báo cáo kết quả tiến độ thực hiện phương án thu BHXH tự nguyện cho BHXH tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh để theo dõi, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh biết, chỉ đạo.

18. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Thường xuyên kiện toàn Ban chỉ đạo cấp huyện, xã; ban hành quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo; tăng cường hoạt động của Ban chỉ đạo các cấp trong tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHTN tại địa phương. Đánh giá trách nhiệm và xem xét trách nhiệm người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao.

- Căn cứ chỉ tiêu UBND tỉnh giao hàng năm, xây dựng kế hoạch và đề ra các giải pháp tổ chức thực hiện chỉ tiêu phát triển người tham gia BHXH, BHTN trên địa bàn; giao chỉ tiêu cụ thể cho UBND các xã, phường, thị trấn chỉ đạo thực hiện; định kỳ, báo cáo tình hình thực hiện các chỉ tiêu này trong báo cáo phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng cấp huyện thực hiện các giải pháp quản lý được số doanh nghiệp đang hoạt động, số lao động đang làm việc và số lao động thuộc diện tham gia BHXH, BHTN; yêu cầu các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, cơ sở giáo dục... nghiêm túc thực

hiện đúng theo quy định của pháp luật. Đồng thời, chỉ đạo cán bộ không chuyên trách cấp thôn, Tổ bảo vệ an ninh, trật tự cấp thôn phải tham gia BHXH tự nguyện; riêng các đối tượng như: Hợp đồng lao động dưới 01 tháng, hợp đồng thử việc tại các doanh nghiệp, chủ hộ kinh doanh cá thể, xã viên hợp tác xã, các cô bảo mẫu làm việc bán thời gian, các làng nghề... không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc chỉ đạo các ban ngành, hội đoàn thể vận động tham gia BHXH tự nguyện để được hưởng lương hưu theo quy định.

- Phát huy vai trò của cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể địa phương trong đơn đốc, chỉ đạo và giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về BHXH, BHTN; đặc biệt tăng cường vận động người dân tham gia BHXH tự nguyện.

- Chỉ đạo các phòng chức năng, các cơ quan truyền thông trên địa bàn và UBND các xã, phường, thị trấn phối hợp với cơ quan BHXH cấp huyện thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về BHXH, BHTN giúp người lao động, người sử dụng lao động hiểu một cách đầy đủ để từ đó tích cực tham gia.

Trên đây là Kế hoạch phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHTN, số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hàng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2024 và giai đoạn 2025 - 2030, đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan phối hợp tổ chức triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để hướng dẫn thực hiện hoặc tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở: LĐTBXH, KHĐT, TC, TTTT, GDĐT, GTVT, CT;
- Công an tỉnh;
- Thanh tra tỉnh; Ban QLKKT tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh; Cục TK tỉnh;
- LĐLĐ tỉnh, LMHTX tỉnh;
- BHXH tỉnh, Bưu điện tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K20.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

Phụ lục số 01

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐỐI TƯỢNG THAM GIA BHXH, BHTN VÀ LƯƠNG HƯU BHXH HÀNG THÁNG VÀ TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2024 - 2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm						
			2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
1	Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội								
-	Dân số	Người	1.507.694	1.508.982	1.510.445	1.512.008	1.513.641	1.515.355	1.517.172
-	Số người trong độ tuổi lao động thuộc đối tượng tham gia BHXH	Người	724.226	724.881	725.712	726.522	727.370	728.215	729.147
-	Số người tham gia bảo hiểm xã hội	Người	162.951	184.990	207.699	230.744	253.925	277.231	300.408
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	138.689	158.749	179.396	200.375	221.484	242.714	263.951
	+ Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	24.262	26.241	28.303	30.369	32.441	34.517	36.457
-	Tỷ lệ tham gia	%	22,50	25,52	28,62	31,76	34,91	38,07	41,20
	<i>Trong đó:</i>			1,979	2,062	2,066	2,072	2,077	1,940
	+ Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc	%	19,15	21,90	24,72	27,58	30,45	33,33	36,2
	+ Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện	%	3,35	3,62	3,9	4,18	4,46	4,74	5,00
2	Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp								
-	Số người trong độ tuổi lao động thuộc đối tượng tham gia BHTN	Người	714.458	714.831	715.362	715.719	716.199	716.564	716.897
-	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	128.921	147.554	166.260	185.334	204.552	224.015	245.178
-	Tỷ lệ tham gia	%	18,04	20,64	23,24	25,89	28,56	31,26	34,20
3	Số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hàng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội								
-	Số người sau độ tuổi nghỉ hưu	Người	254.550	255.500	256.400	257.400	258.350	259.300	260.250
-	Số người được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hàng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội	Người	32.964	100.130	101.631	103.106	104.599	106.087	108.004
-	Tỷ lệ tham gia	%	12,95	39,19%	39,64%	40,06%	40,49%	40,91%	41,50%

Phụ lục số 02
CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAO ĐOẠN 2024 - 2030
 (Kèm theo Kế hoạch số 1/KH-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: người

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2024												Năm 2025												Năm 2026												Năm 2027												Năm 2028												Năm 2029												Năm 2030											
		Số người tham gia BHXH						Số người tham gia BHXH						Số người tham gia BHXH						Số người tham gia BHXH						Số người tham gia BHXH						Số người tham gia BHXH						Số người tham gia BHXH																																															
		Dân số dự báo	Số người trong độ tuổi thuộc diện tham gia BHXH	BHXH bắt buộc		BHXH tự nguyện		Dân số dự báo	Số người trong độ tuổi thuộc diện tham gia BHXH	BHXH bắt buộc		BHXH tự nguyện		Dân số dự báo	Số người trong độ tuổi thuộc diện tham gia BHXH	BHXH bắt buộc		BHXH tự nguyện		Dân số dự báo	Số người trong độ tuổi thuộc diện tham gia BHXH	BHXH bắt buộc		BHXH tự nguyện		Dân số dự báo	Số người trong độ tuổi thuộc diện tham gia BHXH	BHXH bắt buộc		BHXH tự nguyện		Dân số dự báo	Số người trong độ tuổi thuộc diện tham gia BHXH	BHXH bắt buộc		BHXH tự nguyện		Dân số dự báo	Số người trong độ tuổi thuộc diện tham gia BHXH	BHXH bắt buộc		BHXH tự nguyện																																											
				Tổng số	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %			Số người	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %			Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %			Tổng số	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %			Số người	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %			Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %			Tổng số	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %																																		
1	Thành phố Quy Nhơn	293.766	143.827	70.483	49,01	67.498	46,93	2.987	2,08	294.014	143.997	81.036	56,29	77.719	53,99	3.317	2,30	294.325	144.122	91.575	63,54	87.827	60,94	3.748	2,60	294.655	144.283	102.120	70,78	98.098	67,99	4.022	2,79	295.003	144.451	112.729	78,04	108.433	75,07	4.296	2,97	295.365	144.619	123.448	85,36	118.827	82,17	4.621	3,20	295.719	144.804	134.105	92,61	129.224	89,24	4.981	3,37																												
2	Huyện An Lão	28.219	13.976	3.992	28,70	1.702	12,18	1.890	13,52	28.244	13.989	3.796	27,14	1.848	13,21	1.948	13,93	28.273	14.005	4.119	29,41	2.088	14,91	2.031	14,50	28.305	14.020	4.441	31,68	2.332	16,63	2.109	15,04	28.339	14.037	4.787	34,10	2.574	18,34	2.213	15,77	28.374	14.053	5.124	36,46	2.820	20,07	2.304	16,40	28.408	14.071	5.500	39,09	3.067	21,80	2.433	17,29																												
3	Thị xã Hoài Nhơn	210.802	95.220	18.387	19,31	14.847	15,59	3.540	3,72	210.986	95.306	20.739	21,76	16.994	17,83	3.745	3,93	211.209	95.415	23.073	24,18	19.204	20,13	3.869	4,05	211.447	95.522	25.601	26,80	21.450	22,46	4.151	4,35	211.697	95.633	28.144	29,43	23.710	24,79	4.434	4,64	211.957	95.744	30.701	32,07	25.983	27,14	4.718	4,93	212.211	95.867	33.239	34,67	28.256	29,47	4.983	5,20																												
4	Huyện Hoài Ân	86.977	43.397	5.270	12,44	2.900	6,68	2.370	5,46	87.060	43.436	5.765	13,27	3.219	7,41	2.546	5,86	87.152	43.486	6.264	14,40	3.638	8,37	2.626	6,04	87.250	43.535	6.811	15,65	4.063	9,33	2.748	6,31	87.353	43.585	7.426	17,04	4.491	10,30	2.935	6,73	87.460	43.636	8.044	18,43	4.921	11,28	3.123	7,16	87.565	43.692	8.651	19,80	5.352	12,23	3.299	7,55																												
5	Huyện Phù Mỹ	163.581	80.412	9.984	12,42	7.001	8,71	2.983	3,71	163.737	80.485	11.201	13,92	8.014	9,96	3.187	3,96	163.910	80.577	12.493	15,50	9.056	11,24	3.437	4,27	164.095	80.667	13.803	17,11	10.115	12,54	3.688	4,57	164.289	80.761	15.121	18,72	11.181	13,84	3.940	4,88	164.491	80.855	16.445	20,34	12.253	15,15	4.192	5,18	164.688	80.958	17.753	21,93	13.325	16,46	4.428	5,47																												
6	Huyện Vĩnh Thạnh	31.024	16.055	3.045	18,97	1.951	12,15	1.094	6,81	31.052	16.070	3.297	20,52	2.133	13,27	1.164	7,24	31.085	16.088	3.645	22,66	2.410	14,98	1.235	7,68	31.120	16.106	4.017	24,94	2.692	16,71	1.325	8,23	31.157	16.125	4.391	27,23	2.976	18,46	1.415	8,78	31.195	16.143	4.767	29,53	3.261	20,20	1.506	9,33	31.232	16.164	5.137	31,78	3.546	21,94	1.591	9,84																												
7	Huyện Tây Sơn	117.418	53.221	7.913	14,87	5.936	11,15	1.977	3,71	117.529	53.269	8.982	16,86	6.795	12,76	2.187	4,11	117.653	53.330	9.998	18,75	7.679	14,40	2.319	4,35	117.786	53.390	11.065	20,72	8.577	16,06	2.488	4,66	117.925	53.452	12.139	22,71	9.481	17,74	2.658	4,97	118.070	53.514	13.218	24,70	10.390	19,42	2.828	5,28	118.212	53.583	14.286	26,66	11.299	21,09	2.987	5,57																												
8	Huyện Phù Cát	185.390	92.019	15.186	16,50	12.706	13,81	2.480	2,70	185.562	92.102	17.416	18,91	14.744	16,01	2.672	2,90	185.758	92.208	19.514	21,16	16.662	18,07	2.852	3,09	185.967	92.311	21.720	23,53	18.610	20,16	3.110	3,37	186.187	92.418	23.903	25,86	20.571	22,26	3.332	3,61	186.416	92.526	26.088	28,20	22.543	24,36	3.545	3,83	186.640	92.644	28.259	30,59	24.515	26,46	3.744	4,04																												
9	Thị xã An Nhơn	180.053	84.208	16.097	19,12	14.244	16,92	1.853	2,20	180.135	84.284	18.461	21,90	16.354	19,40	2.107	2,50	180.195	84.381	21.014	24,90	18.481	21,90	2.333	3,00	180.261	84.475	23.440	27,75	20.642	24,44	2.798	3,31	180.319	84.574	25.816	30,52	22.817	26,98	2.999	3,55	180.396	84.672	28.195	33,30	25.004	29,53	3.191	3,77	180.612	84.780	30.562	36,03	27.192	32,07	3.370	3,97																												
10	Huyện Tuy Phước	182.209	87.798	10.024	11,42	7.867	8,96	2.157	2,46	182.382	87.877	10.954	12,47	8.577	9,76	2.377	2,70	182.575	87.978	12.237	13,91	9.693	11,02	2.544	2,89	182.780	88.076	13.567	15,40	10.827	12,29	2.740	3,11	182.996	88.179	14.915	16,91	11.968	13,57	2.947	3,34	183.220	88.282	16.251	18,41	13.115	14,86	3.136	3,53	183.440	88.395	17.575	19,88	14.263	16,14	3.312	3,75																												
11	Huyện Vân Canh	28.255	14.093	2.968	21,06	2.037	14,45	931	6,61	28.281	14.106	3.343	23,70	2.352	16,67	991	7,03	28.310	14.122	3.767	26,67	2.658	18,82	1.109	7,85	28.342	14.138	4.159	29,42	2.969	21,00	1.190	8,42	28.376	14.154	4.554	32,17	3.282	23,19	1.272	8,99	28.411	14.171	4.950	34,93	3.597	25,38	1.353	9,55	28.445	14.189	5.341	37,64	3.912	27,57	1.429	10,07																												
Tổng cộng		1.507.694	724.226	162.951	22,50	138.689	19,15	24.262	3,35	1.508.982	724.881	184.990	25,82	158.749	21,90	26.241	3,62	1.510.445	725.712	207.699	28,62	179.396	24,72	28.303	3,90	1.512.008	726.522	230.744	31,76	200.375	27,88	30.369	4,18	1.513.641	727.370	253.925	34,91	221.484	30,45	32.441	4,46	1.515.355	728.215	277.231	38,07	242.714	33,33	34.517	4,74	1.517.172	729.147	300.408	41,20	263.951	36,20	36.457	5,00																												

Phụ lục số 03

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2024 - 2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Người

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2024				Năm 2025				Năm 2026				Năm 2027				Năm 2028				Năm 2029				Năm 2030			
		Dân số dự báo	Số người trong độ tuổi thuộc diện tham gia BHTN	Số người tham gia BHTN		Dân số dự báo	Số người trong độ tuổi thuộc diện tham gia BHTN	Số người tham gia BHTN		Dân số dự báo	Số người trong độ tuổi thuộc diện tham gia BHTN	Số người tham gia BHTN		Dân số dự báo	Số người trong độ tuổi thuộc diện tham gia BHTN	Số người tham gia BHTN		Dân số dự báo	Số người trong độ tuổi thuộc diện tham gia BHTN	Số người tham gia BHTN		Dân số dự báo	Số người trong độ tuổi thuộc diện tham gia BHTN	Số người tham gia BHTN		Dân số dự báo	Số người trong độ tuổi thuộc diện tham gia BHTN	Số người tham gia BHTN	
				Tổng số	Tỷ lệ %			Tổng số	Tỷ lệ %			Tổng số	Tỷ lệ %			Tổng số	Tỷ lệ %			Tổng số	Tỷ lệ %			Tổng số	Tỷ lệ %			Tổng số	Tỷ lệ %
1	Thành phố Quy Nhơn	293.766	140.428	64.210	45,72	294.014	140.501	73.958	52,64	294.325	140.605	83.333	59,27	294.655	140.674	92.893	66,03	295.003	140.769	102.526	72,83	295.365	140.839	112.280	79,72	295.719	140.905	122.887	87,21
2	Huyện An Lão	28.219	13.490	1.213	8,99	28.244	13.497	1.377	10,20	28.273	13.507	1.552	11,49	28.305	13.514	1.730	12,80	28.339	13.523	1.909	14,12	28.374	13.530	2.091	15,45	28.408	13.536	2.288	16,90
3	Thị xã Hoài Nhơn	210.802	94.371	14.112	14,95	210.986	94.420	16.020	16,97	211.209	94.490	18.051	19,10	211.447	94.537	20.122	21,28	211.697	94.600	22.209	23,48	211.957	94.648	24.322	25,70	212.211	94.692	26.620	28,11
4	Huyện Hoài Ân	86.977	42.790	2.292	5,36	87.060	42.812	2.590	6,05	87.152	42.844	2.918	6,81	87.250	42.865	3.253	7,59	87.353	42.894	3.590	8,37	87.460	42.916	3.932	9,16	87.565	42.936	4.303	10,02
5	Huyện Phù Mỹ	163.581	79.640	6.258	7,86	163.737	79.682	7.129	8,95	163.910	79.741	8.033	10,07	164.095	79.781	8.955	11,22	164.289	79.835	9.884	12,38	164.491	79.876	10.824	13,55	164.688	79.913	11.847	14,82
6	Huyện Vĩnh Thạnh	31.024	15.625	1.528	9,78	31.052	15.633	1.712	10,95	31.085	15.645	1.929	12,33	31.120	15.653	2.150	13,74	31.157	15.663	2.373	15,15	31.195	15.671	2.599	16,58	31.232	15.678	2.845	18,15
7	Huyện Tây Sơn	117.418	52.543	5.265	10,02	117.529	52.570	6.006	11,42	117.653	52.609	6.767	12,86	117.786	52.635	7.543	14,33	117.925	52.670	8.325	15,81	118.070	52.697	9.117	17,30	118.212	52.721	9.978	18,93
8	Huyện Phù Cát	185.390	91.190	11.788	12,93	185.562	91.238	13.582	14,89	185.758	91.306	15.304	16,76	185.967	91.352	17.060	18,68	186.187	91.413	18.829	20,60	186.416	91.460	20.621	22,55	186.640	91.503	22.569	24,66
9	Thị xã An Nhơn	180.053	83.495	13.577	16,26	180.135	83.539	15.475	18,52	180.195	83.601	17.437	20,86	180.261	83.643	19.437	23,24	180.319	83.699	21.452	25,63	180.396	83.742	23.493	28,05	180.612	83.781	25.712	30,69
10	Huyện Tuy Phước	182.209	87.154	6.998	8,03	182.382	87.200	7.798	8,94	182.575	87.265	8.787	10,07	182.780	87.309	9.795	11,22	182.996	87.368	10.811	12,37	183.220	87.413	11.840	13,54	183.440	87.454	12.959	14,82
11	Huyện Văn Canh	28.255	13.732	1.680	12,23	28.281	13.739	1.907	13,88	28.310	13.749	2.149	15,63	28.342	13.756	2.396	17,42	28.376	13.765	2.644	19,21	28.411	13.772	2.896	21,03	28.445	13.778	3.170	23,01
	Tổng cộng	1.507.694	714.458	128.921	18,04	1.508.982	714.831	147.554	20,64	1.510.445	715.362	166.260	23,24	1.512.008	715.719	185.334	25,89	1.513.641	716.199	204.552	28,56	1.515.355	716.564	224.015	31,26	1.517.172	716.897	245.178	34,20

SỐ NGƯỜI SAU ĐỘ TUỔI NGHỈ HƯỞNG LƯƠNG HƯU, BHXH HÀNG THÁNG VÀ TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2024 - 2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Đơn vị tính	Năm						
			2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
I	Tổng số người sau độ tuổi nghỉ hưu	<i>Người</i>	254.550	255.500	256.400	257.400	258.350	259.300	260.250
1	Tây Sơn		13.290	13.340	13.387	13.439	13.488	13.538	13.588
2	Hoài Nhơn		23.143	23.229	23.311	23.402	23.489	23.575	23.661
3	Vĩnh Thạnh		4.275	4.291	4.306	4.322	4.338	4.354	4.370
4	An Lão		3.200	3.212	3.223	3.236	3.248	3.260	3.272
5	Vân Canh		3.714	3.727	3.741	3.755	3.769	3.783	3.797
6	Hoài Ân		10.446	10.485	10.522	10.563	10.602	10.641	10.679
7	Phù Cát		18.821	18.891	18.958	19.032	19.102	19.172	19.242
8	Tuy Phước		20.370	20.446	20.518	20.598	20.674	20.750	20.826
9	Phù Mỹ		18.394	18.463	18.528	18.600	18.669	18.738	18.806
10	An Nhơn		21.681	21.762	21.839	21.924	22.005	22.086	22.167
11	Quy Nhơn	117.217	117.654	118.068	118.529	118.966	119.404	119.841	
II	Tổng số người được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hàng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội	<i>Người</i>	32.964	100.130	101.631	103.106	104.599	106.087	108.004
1	Tây Sơn		1.721	5.228	5.306	5.383	5.461	5.539	5.639
2	Hoài Nhơn		2.997	9.104	9.240	9.374	9.510	9.645	9.819
3	Vĩnh Thạnh		554	1.681	1.707	1.731	1.757	1.782	1.814
4	An Lão		414	1.259	1.278	1.296	1.315	1.334	1.358
5	Vân Canh		481	1.461	1.483	1.504	1.526	1.548	1.576
6	Hoài Ân		1.353	4.109	4.170	4.231	4.292	4.353	4.432
7	Phù Cát		2.437	7.403	7.514	7.623	7.734	7.844	7.986
8	Tuy Phước		2.638	8.013	8.133	8.251	8.370	8.489	8.643
9	Phù Mỹ		2.382	7.236	7.344	7.451	7.559	7.666	7.805
10	An Nhơn		2.808	8.529	8.656	8.782	8.909	9.036	9.199
11	Quy Nhơn	15.180	46.108	46.800	47.479	48.166	48.852	49.734	

III	Tỷ lệ hưởng hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội	%	12,95%	39,19%	39,64%	40,06%	40,49%	40,91%	41,50%
------------	--	----------	---------------	---------------	---------------	---------------	---------------	---------------	---------------

Phụ lục số 05

SỐ NGƯỜI TRONG ĐỘ TUỔI THEO NHÓM ĐỐI TƯỢNG THAM GIA BHXH BẮT BUỘC, BHXH TỰ NGUYỆN GIAI ĐOẠN 2024 - 2030
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chi tiêu	Năm																Năm											
		2024				2025				2026				2027				2028				2029				2030			
		Số người trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	Thực hiện trong năm	Tỉ lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH	Tỉ lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH theo từng loại hình	Số người trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	Thực hiện trong năm	Tỉ lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH	Tỉ lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH theo từng loại hình	Số người trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	Thực hiện trong năm	Tỉ lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH	Tỉ lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH theo từng loại hình	Số người trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	Thực hiện trong năm	Tỉ lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH	Tỉ lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH theo từng loại hình	Số người trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	Thực hiện trong năm	Tỉ lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH	Tỉ lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH theo từng loại hình	Số người trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	Thực hiện trong năm	Tỉ lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH	Tỉ lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH theo từng loại hình	Số người trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	Thực hiện trong năm	Tỉ lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH	Tỉ lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH theo từng loại hình
A	Tổng cộng Dân số	1.507.694				1.508.982				1.510.445				1.512.008				1.513.641				1.515.355				1.517.172			
B	Tổng số người trong độ tuổi lao động thuộc đối tượng tham gia BHXH (1+2)	724.226	162.951	22,50%	22,50%	724.881	184.990	25,52%	25,52%	725.712	207.699	28,62%	28,62%	726.522	230.744	31,76%	31,76%	727.370	253.925	34,91%	34,91%	728.215	277.231	38,07%	38,07%	729.147	300.408	41,20%	41,20%
1	Đối tượng tham gia BHXH bắt buộc	228.552	138.689	19,15%	60,68%	242.988	158.749	21,90%	65,33%	251.663	179.396	24,72%	71,28%	260.944	200.375	27,58%	76,79%	276.844	221.484	30,45%	80,00%	293.577	242.714	33,33%	82,67%	315.540	263.951	36,20%	83,65%
-	Doanh nghiệp nhà nước	4.303	2.773	0,38%	64,44%	4.317	3.693	0,51%	85,55%	4.333	3.938	0,54%	90,88%	4.347	3.982	0,55%	91,60%	4.364	4.229	0,58%	96,91%	4.384	4.296	0,59%	97,99%	4.694	4.343	0,60%	92,52%
-	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	14.032	13.127	1,81%	93,55%	14.715	13.871	1,91%	94,26%	15.851	14.759	2,03%	93,11%	16.584	15.640	2,15%	94,31%	17.332	16.442	2,26%	94,86%	18.069	17.234	2,37%	95,38%	19.380	18.088	2,48%	93,33%
-	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	137.218	79.108	10,92%	57,65%	144.534	92.231	12,72%	63,81%	148.211	109.095	15,03%	73,61%	152.933	122.468	16,86%	80,08%	164.568	140.107	19,26%	85,14%	176.694	155.947	21,41%	88,26%	190.744	169.661	23,27%	88,95%
-	Cán bộ, CCVC hành chính, sự nghiệp, Đảng, Đoàn	37.658	37.658	5,20%	100,00%	37.426	37.426	5,16%	100,00%	37.223	37.223	5,13%	100,00%	37.006	37.006	5,09%	100,00%	36.673	36.673	5,04%	100,00%	36.360	36.360	4,99%	100,00%	36.011	36.011	4,94%	100,00%
-	Hợp tác xã	1.866	976	0,13%	52,30%	1.832	1.126	0,16%	61,46%	1.798	1.201	0,17%	66,80%	1.778	1.358	0,19%	76,38%	1.727	1.407	0,19%	81,47%	1.704	1.446	0,20%	84,86%	1.690	1.505	0,21%	89,05%
-	Chủ Hộ kinh doanh, cá thể (có đăng ký cơ quan nhà nước)	28.781	353	0,05%	1,23%	32.959	3.197	9,70%	9,70%	37.082	6.015	16,22%	16,22%	41.163	12.788	31,07%	31,07%	45.079	15.525	34,44%	34,44%	49.297	41.30%	41,30%	83,97%	55.984	27.306	48,77%	48,77%
-	Cán bộ phường xã, thị trấn và người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn	4.694	4.694	0,65%	100,00%	7.205	7.205	0,99%	100,00%	7.165	7.165	0,99%	100,00%	7.133	7.133	0,98%	100,00%	7.101	7.101	0,98%	100,00%	7.069	7.069	0,97%	100,00%	7.037	7.037	0,97%	100,00%
2	Số lao động phi chính thức, trong đó:	495.674	24.262	3,35%	4,89%	481.893	26.241	3,62%	5,45%	474.049	28.303	3,90%	5,97%	465.578	30.369	4,18%	6,52%	450.526	32.441	4,46%	7,20%	434.638	34.517	4,74%	7,94%	413.607	36.457	5,00%	8,81%
-	Lao động làm việc trong nông, lâm nghiệp và thủy sản	256.134	15.197	2,10%	5,93%	252.076	16.042	2,21%	6,36%	249.264	16.825	2,32%	6,75%	245.958	17.731	2,44%	7,21%	240.721	18.714	2,57%	7,77%	235.550	19.720	2,71%	8,37%	221.493	20.715	2,84%	9,35%
-	Lao động làm việc trong các Hộ kinh doanh cá thể	140.808	3.599	0,50%	2,56%	136.660	4.299	0,59%	3,15%	137.495	5.151	0,71%	3,75%	136.693	5.769	0,79%	4,22%	130.433	6.400	0,88%	4,91%	124.224	6.944	0,95%	5,59%	121.172	7.446	1,02%	6,14%
-	LLLD khác (không bao gồm các đối tượng 1 trên)	98.732	5.466	0,75%	5,54%	93.157	5.900	0,81%	6,33%	87.290	6.327	0,87%	7,25%	82.928	6.869	0,95%	8,28%	79.371	7.327	1,01%	9,23%	74.864	7.853	1,08%	10,49%	70.942	8.296	1,14%	11,69%
C	Phân chia theo từng huyện, thị xã, thành phố																												
I	Huyện An Lão																												
I.1	Dân số	28.219				28.244				28.273				28.305				28.339				28.374				28.408			
1.2	Số người trong độ tuổi lao động thuộc đối tượng tham gia BHXH	13.976	3.592	25,70%	25,70%	13.989	3.796	27,14%	27,14%	14.005	4.119	29,41%	29,41%	14.020	4.441	31,68%	31,68%	14.037	4.787	34,10%	34,10%	14.053	5.124	36,46%	36,46%	14.071	5.500	39,09%	39,09%
1	Đối tượng tham gia BHXH bắt buộc	2.069	1.702	12,18%	82,26%	2.288	1.848	13,21%	80,77%	2.385	2.088	14,91%	87,55%	2.482	2.332	16,63%	93,96%	2.578	2.574	18,34%	99,84%	2.826	2.820	20,07%	99,79%	3.774	3.067	21,80%	81,27%
-	Doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	466	198	1,42%	42,49%	502	224	1,60%	44,62%	593	454	3,24%	76,56%	727	697	4,97%	95,87%	939	937	6,68%	99,79%	1.183	1.181	8,40%	99,83%	1.848	1.403	9,97%	75,92%
-	Cán bộ, CCVC hành chính, sự nghiệp, Đảng, Đoàn	1.172	1.172	8,39%	100,00%	1.169	1.169	8,36%	100,00%	1.162	1.162	8,30%	100,00%	1.155	1.155	8,24%	100,00%	1.148	1.148	8,18%	100,00%	1.142	1.142	8,13%	100,00%	1.137	1.137	8,08%	100,00%
-	Hợp tác xã	38	8	0,06%	21,05%	39	11	0,08%	28,21%	40	16	0,11%	40,00%	41	21	0,15%	51,22%	27	26	0,19%	96,30%	32	31	0,22%	96,88%	45	35	0,25%	77,78%
-	Chủ Hộ kinh doanh, cá thể (có đăng ký cơ quan nhà nước)	76	7	0,05%	9,21%	147	13	8,84%	8,84%	163	29	17,79%	17,79%	137	37	27,01%	27,01%	46	45	97,83%	97,83%	57	54	94,74%	94,74%	337	85	25,22%	25,22%
-	Cán bộ phường xã, thị trấn và người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn	317	317	2,27%	100,00%	431	431	3,08%	100,00%	427	427	3,05%	100,00%	422	422	3,01%	100,00%	418	418	2,98%	100,00%	412	412	2,93%	100,00%	407	407	2,89%	100,00%
2	Số lao động phi chính thức, trong đó:	11.907	1.890	13,52%	15,87%	11.701	1.948	13,93%	16,65%	11.620	2.031	14,50%	17,48%	11.538	2.109	15,04%	18,28%	11.459	2.213	15,77%	19,31%	11.227	2.304	16,40%	20,52%	10.297	2.433	17,29%	23,63%
-	Lao động làm việc trong nông, lâm nghiệp và thủy sản	7.905	1.657	11,86%	20,96%	7.588	1.691	12,09%	22,29%	7.561	1.711	12,22%	22,63%	7.523	1.762	12,57%	23,42%	7.494	1.831	13,04%	24,43%	7.348	1.900	13,52%	25,86%	6.405	2.003	14,23%	31,27%
-	Lao động làm việc trong các Hộ kinh doanh cá thể	2.825	214	1,53%	7,58%	2.945	232	1,66%	7,88%	2.898	291	2,08%	10,04%	2.858	315	2,25%	11,02%	2.814	345	2,46%	12,26%	2.732	363	2,58%	13,29%	2.750	383	2,72%	13,93%
-	LLLD khác (không bao gồm các đối tượng 1 nếu trên)	1.177	19	0,14%	1,61%	1.168	25	0,18%	2,14%	1.161	29	0,21%	2,50%	1.157	32	0,23%	2,77%	1.151	37	0,26%	3,21%	1.147	41	0,29%	3,57%	1.142	47	0,33%	4,12%
II	Thị xã Hoài Nhơn																												
II.1	Dân số	210.802				210.986				211.209				211.447				211.697				211.957				212.211			
II.2	Số người trong độ tuổi lao động thuộc đối tượng tham gia BHXH	95.220	18.387	19,31%	19,31%	95.306	20.739	21,76%	21,76%	95.415	23.073	24,18%	24,18%	95.522	25.601	26,80%	26,80%	95.633	28.144	29,43%	29,43%	95.744	30.701	32,07%	32,07%	95.867	33.239	34,67%	34,67%
1	Đối tượng tham gia BHXH bắt buộc	24.549	14.847	15,59%	60,48%	25.846	16.994	17,83%	65,75%	26.745	19.204	20,13%	71,80%	27.646	21.450	22,46%	77,59%	28.547	23.710	24,79%	83,06%	29.447	25.983	27,14%	88,24%	30.350	28.256	29,47%	93,10%
-	Doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	226	205	0,22%	90,71%	272	245	0,26%	90,07%	319	289	0,30%	90,60%	366	332	0,35%	90,71%	412	377	0,39%	91,50%	459	426	0,44%	92,81%	506	487	0,51%	96,25%
-	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	15.131	9.620	10,10%	63,58%	15.703	11.126	11,67%	70,85%	16.275	13.017	13,64%	79,98%	16.847	14.859	15,56%	88,20%	17.421	16.616	17,37%	95,38%	17.992	17.764	18,55%	98,73%	18.565	18.480	19,28%	99,54%
-	Cán bộ, CCVC hành chính, sự nghiệp, Đảng, Đoàn	4.154	4.154	4,36%	100,00%	4.114	4.114	4,32%	100,00%	4.074	4.074	4,27%	100,00%	4.034	4.034	4,22%	100,00%	3.994	3.994	4,18%	100,00%	3.954	3.954	4,13%	100,00%	3.914	3.914	4,08%	100,00%
-	Hợp tác xã	391	187	0,20%	47,83%	378	205	0,22%	54,23%	364	223	0,23%	61,26%	351	228	0,24%	64,96%	337	230	0,24%	68,25%	324	241	0,25%	74,38%	310	285	0,30%	91,94%
-	Chủ Hộ kinh doanh, cá thể (có đăng ký cơ quan nhà nước)	4.091	125	0,13%	3,06%	4.430	355	8,01%	8,01%	4.769	657	13,78%	13,78%	5.108	1.057	20,69%	20,69%	5.447	1.557	28,58%	28,58%	5.786	2.666	46,08%	46,08%	6.125	4.160	67,92%	67,92%

STT	Chi tiêu	Năm																Năm											
		2024				2025				2026				2027				2028				2029				2030			
		Số người trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	Thực hiện trong năm	Ti lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH	Ti lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH theo từng loại hình	Số người trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	Thực hiện trong năm	Ti lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH	Ti lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH theo từng loại hình	Số người trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	Thực hiện trong năm	Ti lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH	Ti lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH theo từng loại hình	Số người trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	Thực hiện trong năm	Ti lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH	Ti lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH theo từng loại hình	Số người trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	Thực hiện trong năm	Ti lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH	Ti lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH theo từng loại hình	Số người trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	Thực hiện trong năm	Ti lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH	Ti lệ % so với số người trong độ tuổi tham gia BHXH theo từng loại hình				
XL.2	Số người trong độ tuổi lao động thuộc đối tượng tham gia BHXH	143.827	70.485	49,01%	49,01%	143.957	81.036	56,29%	56,29%	144.122	91.575	63,54%	63,54%	144.283	102.120	70,78%	70,78%	144.451	112.729	78,04%	78,04%	144.619	123.448	85,36%	85,36%	144.804	134.105	92,61%	92,61%
1	Đối tượng tham gia BHXH bắt buộc	98.221	67.498	46,93%	68,72%	103.487	77.719	53,99%	75,10%	103.973	87.827	60,94%	84,47%	105.476	98.098	67,99%	93,01%	113.606	108.433	75,07%	95,45%	121.220	118.827	82,17%	98,03%	134.237	129.224	89,24%	96,27%
-	Doanh nghiệp nhà nước	3.753	2.287	1,59%	60,94%	3.736	3.178	2,21%	85,06%	3.719	3.390	2,35%	91,15%	3.702	3.403	2,36%	91,92%	3.685	3.613	2,50%	98,05%	3.668	3.635	2,51%	99,10%	3.951	3.647	2,52%	92,31%
-	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.074	3.967	2,76%	97,37%	4.138	4.055	2,82%	97,99%	4.203	4.052	2,81%	96,41%	4.267	4.218	2,92%	98,85%	4.331	4.286	2,97%	98,96%	4.395	4.354	3,01%	99,07%	4.959	4.434	3,06%	89,41%
-	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	70.590	47.411	32,96%	67,16%	75.013	55.128	38,29%	73,49%	74.738	64.708	44,90%	86,58%	75.464	70.578	48,92%	93,53%	83.030	80.438	55,69%	96,88%	89.872	88.632	61,29%	98,62%	99.119	97.019	67,00%	97,88%
-	Cán bộ, CCVC hành chính, sự nghiệp, Đảng, Đoàn	13.159	13.159	9,15%	100,00%	13.129	13.129	9,12%	100,00%	13.099	13.099	9,09%	100,00%	13.069	13.069	9,06%	100,00%	12.939	12.939	8,96%	100,00%	12.809	12.809	8,86%	100,00%	12.679	12.679	8,76%	100,00%
-	Hợp tác xã	180	30	0,02%	16,67%	175	89	0,06%	50,86%	173	102	0,07%	58,96%	181	135	0,09%	74,59%	176	146	0,10%	82,95%	178	156	0,11%	87,64%	182	177	0,12%	97,25%
-	Chủ Hộ kinh doanh, cá thể (có đăng ký cơ quan nhà nước)	5.878	57	0,04%	0,97%	6.611	1.455	22,01%	22,01%	7.345	1.780	24,23%	24,23%	8.078	5.980	74,03%	74,03%	8.712	6.278	72,06%	72,06%	9.545	8.488	88,93%	88,93%	12.579	10.500	83,47%	83,47%
-	Cán bộ phường xã, thị trấn và người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn	587	587	0,41%	100,00%	685	685	0,48%	100,00%	696	696	0,48%	100,00%	715	715	0,50%	100,00%	733	733	0,51%	100,00%	753	753	0,52%	100,00%	768	768	0,53%	100,00%
2	Số lao động phi chính thức, trong đó:	45.606	2.987	2,08%	6,55%	40.470	3.317	2,30%	8,20%	40.149	3.748	2,60%	9,34%	38.807	4.022	2,79%	10,36%	30.845	4.296	2,97%	13,93%	23.399	4.621	3,20%	19,75%	10.567	4.881	3,37%	46,19%
-	Lao động làm việc trong nông, lâm nghiệp và thủy sản	17.235	1.144	0,80%	6,64%	17.052	1.214	0,84%	7,12%	16.774	1.134	0,79%	6,76%	16.653	1.238	0,86%	7,43%	15.279	1.302	0,90%	8,52%	14.574	1.405	0,97%	9,64%	5.432	1.594	1,10%	29,34%
-	Lao động làm việc trong các Hộ kinh doanh cá thể	23.703	675	0,47%	2,85%	19.687	836	0,58%	4,25%	20.017	1.245	0,86%	6,22%	19.091	1.348	0,93%	7,06%	12.723	1.463	1,01%	11,50%	6.479	1.588	1,10%	24,51%	3.233	1.597	1,10%	49,40%
-	LLLD khác (không bao gồm các đối tượng 1 nêu trên)	4.668	1.168	0,81%	25,02%	3.731	1.267	0,88%	33,96%	3.358	1.369	0,95%	40,77%	3.063	1.436	1,00%	46,88%	2.843	1.531	1,06%	53,85%	2.346	1.628	1,13%	69,39%	1.902	1.690	1,17%	88,85%

Ghi chú:

- Năm 2025-2030: Số liệu được dự báo bằng mô hình Hồi quy tuyến tính căn cứ nguồn số liệu 10 năm của các đối tượng từ năm 2013-2023 (độ tin cậy 95%)

- Số liệu lao động của các cơ quan đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp được dự báo theo yêu cầu của BHXH tỉnh